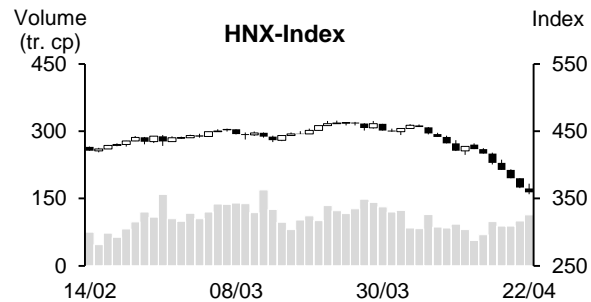
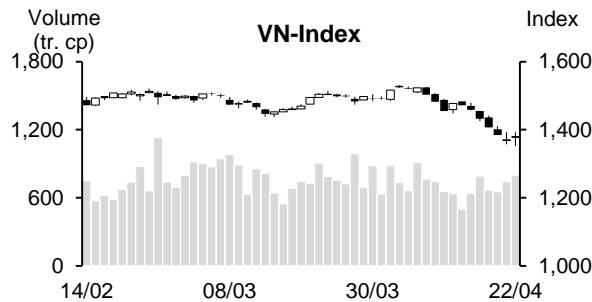


22/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,379.23	0.66%	1,444.32	1.22%	359.12	-2.04%
Tổng KLGD (tr. cp)	834.41	2.93%	162.49	-19.08%	120.59	7.89%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	799.75	7.88%	150.76	-12.53%	113.78	14.06%
TB 20 phiên (tr. cp)	734.70	8.85%	157.23	-4.12%	101.67	11.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,790.24	4.22%	8,756.95	0.73%	2,701.74	3.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,992.10	4.60%	7,489.48	-3.85%	2,451.05	8.15%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,882.44	0.48%	7,522.82	-0.44%	2,820.94	-13.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	202	40%	22	73%	128	47%
Số mã giảm	256	51%	5	17%	109	40%
Số mã đứng giá	43	9%	3	10%	37	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau chuỗi 6 phiên giảm sâu liên tiếp, thị trường đảo chiều phục hồi trở lại. Các chỉ số chính bật tăng khởi sắc ngay từ đầu phiên nhờ biến động tăng giá của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Tuy nhiên, độ rộng thị trường không thực sự tích cực khi số mã giảm điểm vẫn chiếm số lượng lớn. Không chỉ các cổ phiếu đầu cơ bị bán tháo, một số nhóm cổ phiếu có diễn biến giá khởi sắc hơn so với thị trường chung trong giai đoạn vừa qua như thủy sản, dệt may, bảo hiểm, bán lẻ cũng bị chốt lời mạnh và giảm sàn hàng loạt. Bước vào đầu giờ chiều, lực bán gia tăng mạnh khiến các chỉ số đảo chiều lùi sâu. Và tương chừng như sẽ lại là một phiên sụt giảm tiêu cực thì VN-Index lại bất ngờ vực dậy cuối phiên. Bên cạnh lực đỡ của các trụ cột ngân hàng và bất động sản, cổ phiếu GAS cũng gây chú ý khi bất ngờ được kéo trần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia bắt đáy. Không những vậy, chỉ số đang tạo nền Doji với bóng nến dưới dài, cùng với đường RSI ở vùng quá bán 28, cho thấy chỉ số đang đứng trước cơ hội xuất hiện nhịp hồi phục trở lại, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1,422 điểm (MA200). Tuy nhiên, các tín hiệu dài hơi hơn, như chòm MA 5, 10, 20 vẫn giữ trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cùng với đường ADX nằm trên vùng 32 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm. Do đó, chỉ số mới dừng lại ở một nhịp hồi kỹ thuật, và nhà đầu tư cần cẩn thận với tín hiệu Bulltrap. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số tiếp tục giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu sức ép về lại hỗ trợ 330 điểm (đỉnh tháng 7/2021). Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu bước vào nhịp hồi kỹ thuật (Bulltrap) sau phiên 22/04. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp Bulltrap để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSM (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VNM, GEG, CEO

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSM	Cắt lỗ	25/04/22	17.8	19.1	-6.8%	22.45	17.5%	17.9	-6.3%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	25/04/22	75.9	82-83	Gần đây khỏe hơn thị trường khi không giảm nhiều + tín hiệu test đáy với vol giảm dần khá tốt -> khả năng sẽ có tín hiệu test thành công, cần nền tăng đóng cửa >77 để xác nhận
2	GEG	Quan sát mua	25/04/22	20.5	23-24	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh 19-20 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
3	CEO	Quan sát mua	25/04/22	38.1	50	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh 32-36 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	15/04/22	170.3	166.9	2.0%	200	19.8%	160	-4.1%	
2	ACG	Mua	20/04/22	73.756	75.26	-2.0%	82.6	9.8%	71.6	-4.9%	
3	MSN	Mua	22/04/22	123.3	123	0.2%	136	10.6%	118.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thông đốc NHNN: 41 TCTD nắm giữ 274.000 tỷ TPDN, 10 ngân hàng có CTCK để hoạt động mua, bán cổ phiếu trên sàn

Chia sẻ tham luận tại Hội nghị phát triển thị trường vốn diễn ra vào chiều ngày 22/4, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho biết, tính đến cuối năm 2021, có 41 tổ chức tín dụng (TCTD) tham gia đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với tổng dư của hệ thống TCTD là 274.000 tỷ đồng, chiếm 2,63% tổng dư nợ tín dụng của hệ thống, qua đó, góp phần gia tăng thanh khoản, thúc đẩy thị trường TPDN phát triển.

Về trái phiếu chính phủ (TPCP), Thống đốc dẫn số liệu của UBCKNN cho thấy các tổ chức tín dụng hiện là nhà đầu tư trái phiếu lớn thứ 2 sau Bảo hiểm xã hội. Đến cuối năm 2021, tổng quy mô TPCP được hệ thống TCTD nắm giữ khoảng 793.000 tỷ đồng, chiếm 41,86% tổng giá trị TPCP đang được giao dịch trên thị trường.

Theo Thống đốc, những năm qua, NHNN đã luôn phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, trao đổi thông tin, qua đó, chủ động điều tiết thanh khoản hệ thống, duy trì mặt bằng lãi suất thị trường thấp để hỗ trợ phát hành thành công TPCP với kỳ hạn dài và lãi suất ở mức thấp, hiện lãi suất kỳ hạn 10 năm khoảng 2,2%/năm, 30 năm khoảng 3%/năm, thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Bộ Tài chính: Sẽ sớm trình Chính phủ sửa đổi quy định phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ

Ong Hồ Đức Phớc – Bộ trưởng Bộ Tài chính cho biết Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, kiến nghị Chính phủ sửa đổi quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại Nghị định số 153/2020/NĐ-CP của Chính phủ (Nghị định 153) quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế theo hướng siết chặt một cách hợp lý.

Cũng tại hội nghị, theo đại diện của Bộ Tài chính, thị trường vốn hiện nay đã hình thành và vận hành đầy đủ các cấu phần bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Trong đó, quy mô thị trường trái phiếu đạt 39,7%GDP (trái phiếu Chính phủ là 22,7% GDP và TPDN là 14,2% GDP).

Cũng tại hội nghị, theo đại diện của Bộ Tài chính, thị trường vốn hiện nay đã hình thành và vận hành đầy đủ các cấu phần bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Trong đó, quy mô thị trường trái phiếu đạt 39,7%GDP (trái phiếu Chính phủ là 22,7% GDP và TPDN là 14,2% GDP).

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinhomes đặt kế hoạch lãi giảm 23% trong năm nay

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên của Vinhomes (HoSE: VHM), công ty đặt mục tiêu doanh thu năm nay đạt 75.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 30.000 tỷ đồng, lần lượt giảm 11,7% và 23% so với thực hiện năm 2021.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, tổng doanh thu của công ty đạt 84.986 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 38.950 tỷ đồng, lần lượt tăng 18,7% và 36,3% so với thực hiện năm 2021. Với kết quả khả quan trên, HĐQT đề xuất mức cổ tức cho năm 2021 là 20% bằng tiền mặt, tương ứng tổng giá trị 8.700 tỷ đồng và sẽ thực hiện trong quý III và IV năm nay.

Họp ĐHĐCĐ Sacombank: Muộn nhất hoàn thành đề án cơ cấu năm 2023

Ngày 22/4, Sacombank (HoSE: STB) họp đại hội thường niên năm 2022 thông qua kết quả kinh doanh, phương án tăng vốn, kế hoạch kinh doanh 2022 và một số vấn đề khác.

Năm 2022, Sacombank đặt mục tiêu tổng tài sản đạt 573.500 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2021. Nguồn vốn huy động đạt 512.700 tỷ đồng, tăng 10%. Dư nợ tín dụng đạt 435.000 tỷ đồng, tăng 12%. Lợi nhuận trước thuế đạt 5.280 tỷ đồng, tăng 20%. Nợ xấu kiểm soát dưới mức 2%.

Năm nay, Sacombank dự kiến tiếp tục đề xuất giữ lại lợi nhuận lũy kế 8.982 tỷ đồng. Cổ đông của ngân hàng đã 6 năm chưa được chia cổ tức.

Năm 2021, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng đạt 4.400 tỷ đồng, hoàn thành 110% kế hoạch. Tổng tài sản đến hết năm 2021 đạt 521.117 tỷ đồng, tăng 6%. Tổng nguồn vốn huy động đạt 464.521 tỷ đồng, tăng 4%. Dư nợ tín dụng đạt 388.216 tỷ đồng, tăng 14%. Ngoài ra, số dư dự phòng của ngân hàng này đạt 16.130 tỷ đồng, tăng 23,8% (tương ứng hơn 3.100 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát ở mức 1,47%, đảm bảo mục tiêu dưới 2%.

Lợi nhuận trước thuế TPBank quý 1/2022 đạt hơn 1.600 tỷ, lãi từ hoạt động dịch vụ tăng vọt

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank – TPB) vừa công bố báo cáo tài chính quý 1/2022. Lợi nhuận trước thuế quý 1/2022 của ngân hàng đạt 1.623 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái. Động lực tăng trưởng chủ yếu đề từ thu nhập lãi thuần và hoạt động dịch vụ.

Thu nhập lãi thuần quý 1 của ngân hàng đạt 2.831 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, lãi từ hoạt động dịch vụ tăng tới 81% lên 511 tỷ đồng với đóng góp lớn nhất là từ hoạt động thanh toán, hoạt động kinh doanh, tư vấn bảo hiểm. TPBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 1.623 tỷ đồng, lãi sau thuế 1.299 tỷ, tăng 14,1% so với cùng kỳ.

Tại ngày 31/3/2022, tổng tài sản của TPBank đạt 302.622 tỷ đồng, tăng 3,3%. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 6,1% lên 149.875 tỷ đồng. Tiền gửi khách hàng tăng 9,3% lên 152.538 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	82,200	4.85%	0.33%
GAS	112,300	6.95%	0.26%
VPB	36,800	3.66%	0.11%
VHM	64,700	1.09%	0.06%
BCM	75,500	3.42%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,900	5.30%	0.11%
VIF	19,600	7.10%	0.11%
IDC	59,500	2.06%	0.09%
BAB	20,400	2.00%	0.07%
OCH	10,100	9.78%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	29,500	-3.28%	-0.07%
BVH	63,000	-5.26%	-0.05%
DIG	60,500	-6.49%	-0.04%
DPM	66,600	-6.98%	-0.04%
DGC	238,000	-3.64%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	118,000	-7.09%	-0.76%
CEO	38,100	-9.93%	-0.26%
L14	199,300	-9.98%	-0.14%
PVS	23,700	-3.66%	-0.10%
PVI	53,500	-3.08%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	6,620	6.95%	40,578,900
ROS	4,000	6.38%	32,647,300
HQC	4,960	-3.69%	32,484,300
VPB	36,800	3.66%	22,705,300
TSC	12,250	0.41%	18,566,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,700	-3.66%	23,718,477
TNG	34,800	-9.84%	8,146,042
KLF	3,700	8.82%	7,405,227
TVC	10,500	-8.70%	6,708,845
CEO	38,100	-9.93%	6,144,539

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	238,000	-3.64%	1,092.9
DPM	66,600	-6.98%	841.8
VPB	36,800	3.66%	825.7
FPT	111,100	-0.80%	628.3
MWG	155,800	0.19%	617.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,700	-3.66%	552.3
TNG	34,800	-9.84%	292.4
CEO	38,100	-9.93%	244.0
IDC	59,500	2.06%	211.6
HUT	26,200	-2.96%	100.3

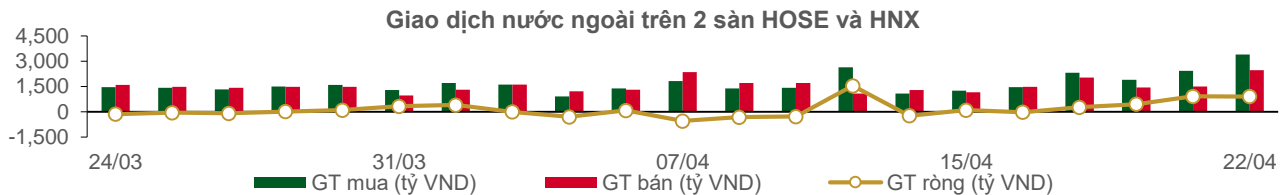
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	6,169,300	739.08
E1VFN30	7,000,000	168.79
VCB	2,044,000	164.96
MSN	1,200,000	157.92
MWG	590,000	98.12

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	4,979,919	189.24
HUT	1,274,700	30.98
GKM	376,400	21.00
IDC	110,000	7.04
MBS	70,000	2.31

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	80.42	3,384.49	51.19	2,460.71	29.23	923.78
HNX	0.44	15.48	1.04	23.09	(0.60)	(7.61)
Tổng 2 sàn	80.86	3,399.97	52.23	2,483.80	28.63	916.17



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	111,100	6,169,300	739.08
VCB	82,200	3,634,600	294.10
E1VFN30	24,800	7,821,700	188.77
DGC	238,000	802,000	185.69
MSN	123,300	1,170,200	145.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	59,500	100,232	5.87
PVI	53,500	72,000	3.85
TNG	34,800	50,800	1.94
PVS	23,700	40,700	0.93
TA9	16,300	52,600	0.83

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	111,100	6,180,000	740.27
VCB	82,200	3,295,300	266.30
VHM	64,700	2,746,800	178.32
E1VFN30	24,800	7,023,800	169.39
MWG	155,800	590,000	98.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,700	694,400	16.58
TNG	34,800	43,500	1.59
SHS	20,500	67,200	1.43
IDC	59,500	9,200	0.54
IDJ	16,800	20,400	0.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	34,650	2,989,700	101.81
MSN	123,300	819,600	101.73
DGC	238,000	420,700	95.63
VNM	75,900	1,144,900	86.98
GAS	112,300	781,000	83.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	59,500	91,032	5.33
PVI	53,500	71,900	3.84
TA9	16,300	52,600	0.83
TKU	22,300	20,000	0.45
TNG	34,800	7,300	0.35

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

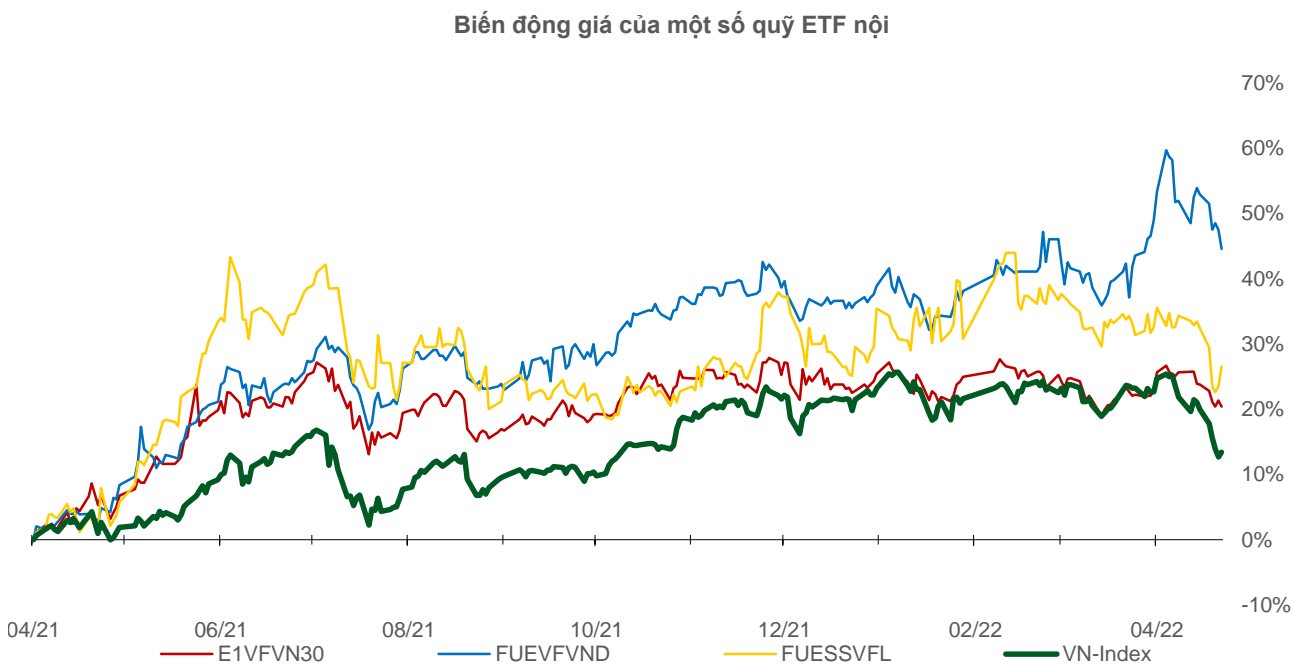
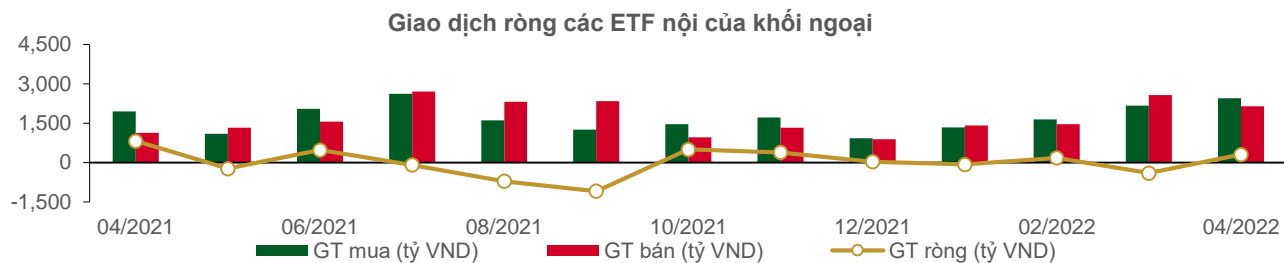
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	66,600	(1,145,700)	(79.59)
VND	31,650	(1,717,500)	(54.65)
VHM	64,700	(672,600)	(43.39)
OCB	24,000	(1,458,500)	(34.10)
HDB	25,150	(1,015,800)	(25.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,700	(653,700)	(15.65)
SHS	20,500	(66,700)	(1.42)
IDJ	16,800	(18,800)	(0.31)
BVS	27,900	(10,300)	(0.29)
HUT	26,200	(10,200)	(0.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,800	-0.8%	8,110,800	195.80
FUEMAV30	16,970	0.4%	1,644,900	27.57
FUESSV30	18,590	1.0%	34,800	0.62
FUESSV50	20,750	0.2%	6,200	0.13
FUESSVFL	21,000	2.4%	44,500	0.91
FUEVFVND	29,200	-2.0%	3,872,800	112.72
FUEVN100	18,650	-0.6%	111,600	2.09
FUEIP100	10,270	-0.5%	59,100	0.61
FUEKIV30	9,400	-1.4%	57,600	0.54
Tổng cộng			13,942,300	341.00

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	188.77	169.39	19.38
FUEMAV30	26.87	0.76	26.12
FUESSV30	0.01	0.53	(0.52)
FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	0.23	0.70	(0.47)
FUEVFVND	86.73	62.75	23.98
FUEVN100	0.50	1.85	(1.35)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.24	0.29	(0.06)
Tổng cộng	303.36	236.26	67.10



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	920	-2.1%	24,930	70	32,300	42	(878)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	380	-5.0%	4,900	32	32,300	0	(380)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	940	5.6%	71,920	151	32,300	155	(785)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	630	3.3%	11,510	48	32,300	3	(627)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,720	-18.3%	6,940	75	111,100	904	(1,816)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,400	-32.7%	7,830	32	111,100	1,068	(332)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,150	-17.3%	65,430	151	111,100	1,030	(1,120)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,860	-1.0%	48,250	63	111,100	2,179	(681)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,360	-10.2%	141,510	101	111,100	4,194	(1,166)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	30	0.0%	37,470	5	25,150	(0)	(30)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	630	-6.0%	3,190	152	25,150	39	(591)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	550	-5.2%	20,210	48	25,150	0	(550)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	620	1.6%	16,230	115	25,150	41	(579)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	20	-33.3%	184,160	5	43,800	0	(20)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	700	-12.5%	2,180	75	43,800	0	(700)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	160	-11.1%	21,710	70	43,800	0	(160)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	20	-50.0%	21,380	12	43,800	(0)	(20)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	470	9.3%	1,250	32	43,800	(0)	(470)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	720	-1.4%	59,260	182	43,800	121	(599)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	560	3.7%	19,620	152	43,800	27	(533)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,100	-3.5%	54,170	151	43,800	123	(977)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,160	-10.8%	9,530	63	43,800	160	(1,000)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	530	0.0%	123,570	115	43,800	46	(484)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	650	3.2%	85,310	5	49,000	641	(9)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	650	4.8%	24,150	166	49,000	37	(613)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,350	-0.7%	6,710	63	49,000	67	(1,283)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,190	2.8%	44,080	87	49,000	29	(2,161)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	770	6.9%	3,240	115	49,000	93	(677)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	190	-17.4%	4,240	12	30,000	(0)	(190)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,810	-5.7%	5,700	151	30,000	995	(1,815)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,100	-2.8%	54,770	12	123,300	3,028	(72)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	30	-50.0%	61,990	5	123,300	(0)	(30)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	490	-3.9%	3,550	32	123,300	3	(487)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	990	-1.0%	89,670	152	123,300	153	(837)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,590	0.6%	24,260	32	155,800	486	(1,104)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	3,310	3.1%	28,220	151	155,800	2,358	(952)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	4,750	1.3%	127,280	101	155,800	2,161	(2,589)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	20	-33.3%	33,610	5	81,000	0	(20)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	540	-6.9%	6,480	166	81,000	49	(491)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	830	1.2%	760	115	81,000	244	(586)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	40	-20.0%	20,700	5	64,900	3	(37)	65,160	11.7	27/04/2022
CPDR2201	1,780	12.7%	1,950	166	64,900	85	(1,695)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	770	22.2%	17,850	115	64,900	159	(611)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2109	450	-13.5%	102,650	12	115,000	303	(147)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,790	-11.4%	15,000	32	115,000	769	(1,021)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,280	-17.6%	22,270	151	115,000	2,669	(611)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	400	-2.4%	57,440	84	13,350	1	(399)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	500	-2.0%	25,660	207	13,350	47	(453)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	20	-33.3%	223,370	5	28,800	(0)	(20)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	1,010	4.1%	7,910	32	28,800	8	(1,002)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,070	-0.9%	9,260	152	28,800	317	(753)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	2,340	4.5%	6,560	151	28,800	866	(1,474)	29,500	2.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2203	600	-1.6%	94,120	48	28,800	0	(600)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	450	25.0%	94,000	115	28,800	19	(431)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	140	-12.5%	63,990	12	44,100	1	(139)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	300	15.4%	198,010	70	44,100	0	(300)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	950	-1.0%	5,810	151	44,100	36	(914)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	440	-2.2%	2,290	48	44,100	0	(440)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	1,720	2.4%	45,820	101	44,100	29	(1,691)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	770	-8.3%	24,810	151	35,200	127	(643)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	1,460	-4.0%	76,110	87	35,200	25	(1,435)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	20	-33.3%	243,290	5	64,700	0	(20)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	110	-15.4%	105,340	70	64,700	0	(110)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	30	-25.0%	21,450	12	64,700	(0)	(30)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	330	6.5%	26,790	117	64,700	0	(330)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	490	2.1%	20	152	64,700	1	(489)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	440	0.0%	3,430	151	64,700	1	(439)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	320	-3.0%	22,670	63	64,700	0	(320)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	1,430	-3.4%	114,890	101	64,700	1	(1,429)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	400	2.6%	53,790	115	64,700	3	(397)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	20	-50.0%	147,250	5	77,700	0	(20)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	30	-25.0%	43,650	12	77,700	(0)	(30)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	130	0.0%	11,560	32	77,700	(0)	(130)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	700	-4.1%	7,350	152	77,700	2	(698)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	780	1.3%	12,170	115	77,700	85	(695)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	420	-12.5%	69,110	5	138,200	412	(8)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	710	-4.1%	28,460	115	138,200	10	(700)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	30	-25.0%	116,450	5	75,900	0	(30)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	40	-20.0%	36,990	12	75,900	(0)	(40)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	130	-18.8%	2,660	32	75,900	(0)	(130)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	590	7.3%	17,820	152	75,900	10	(580)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	630	1.6%	36,520	63	75,900	1	(629)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	600	0.0%	35,430	115	75,900	27	(573)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,630	1.9%	21,970	151	36,800	404	(1,226)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	2,900	7.4%	29,980	87	36,800	208	(2,692)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	810	5.2%	7,170	84	36,800	505	(305)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	980	3.2%	8,620	207	36,800	425	(555)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	280	0.0%	42,140	12	30,900	185	(95)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	130	18.2%	130,150	5	30,900	114	(16)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	40	33.3%	31,030	12	30,900	(0)	(40)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,100	15.8%	2,360	32	30,900	0	(1,100)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,120	1.8%	12,820	151	30,900	222	(898)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	650	0.0%	32,180	48	30,900	1	(649)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	930	4.5%	82,310	115	30,900	122	(808)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	112,300	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ (New)	HOSE	115,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT (New)	HOSE	111,100	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK (New)	HOSE	60,400	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW (New)	HOSE	141,900	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	42,500	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	23,100	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	57,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	101,700	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	99,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	49,250	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	154,400	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
BSR	UPCOM	21,989	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	50,100	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	45,300	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	123,300	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	64,700	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	49,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	51,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	155,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	75,900	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	51,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	72,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	34,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	91,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,773	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	66,200	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	95,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	44,200	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	108,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	13,350	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,500	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	20,500	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	76,600	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	57,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	43,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	45,950	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	54,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	82,200	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,300	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	44,100	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	30,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	63,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	53,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	49,072	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	30,650	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	38,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	29,400	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	36,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,150	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	35,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	24,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,700	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	19,450	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,583	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912